1. it's time to ...: đến giờ làm việc gì đó?

hi body!!!

its time to brush your teeth: đánh răng

2. it's time to wash your hands: rửa tay

3. it's time to wash your face: rửa mặt

4. it's time to take a bath: đi tắm

5. it's time to have breakfast: ăn sáng

6. it's time to have lunch: ăn trưa

7. it's time to have dinner (Supper): ăn tối

8. it’s time to clean up: dọn dẹp

9. it’s time to read book: đọc sách

10. it’s time to study English: học tiếng anh

11. it’s time to play toys: chơi trò chơi

12. it’s time to sweep the floor: quét nhà

--------------------------

1. Let’s play together: cùng chơi nào